CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Tại thời điểm 30/06/2018

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	05 - 13

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại thời điểm 30/06/2018.

Khái quát Chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** *(Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).*

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị	***Chức vụ***
Ông Hao Dan	Chủ tịch
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Chen Bin	Thành viên
Ông Wang Shao Hua	Thành viên
Ông Xiang Qing Song	Thành viên
Ông Liu He Li	Thành viên
Bà An Xue Mei	Thành viên
Ông Zhong Gan	Thành viên
Ông Chen Yu	Thành viên
Ông WuPo	Thành viên

Ban Tổng giám đốc	***Chức vụ***
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Kỷ	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Anh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/06/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Kiểm soát	**Chức vụ**
Ông Trần Công Văn	Trưởng ban
Bà Xi Xiu Li (Từ Tú Lệ)	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuệ	Thành viên

Trụ sở chính:

Địa chỉ: P9-10, Tầng 1, Charm Vit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Hoàn
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Số: 519 -18/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018

Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành Soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") *được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 13* kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018 phù hợp quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2018 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Dương Thu Hà	Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG *(Tiếp theo)*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	340.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.169.366.013		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	648.823.913		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	580.528.152		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	9.941.678.627		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		1.243.802.590	1.972.428.320
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	**Tổng**			**353.069.022.435**
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tài sản tài chính***			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay		-	
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG *(Tiếp theo)*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	
II	***Tài sản ngắn hạn khác***			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dung cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		819.330.419	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		730.047.360	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	**Tổng**			**1.549.377.779**
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư		-	
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		19.000.000.000	
II	***Tài sản cố định***		***5.219.129.504***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		-	
V	***Tài sản dài hạn khác***		***8.174.402.771***	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.160.506.100	
2	Chi phí trả trước dài hạn		1.702.393.399	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		5.311.503.272	
5	Tài sản dài hạn khác		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG *(Tiếp theo)*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
VI	***Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn***			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	**Tổng**			**32.393.532.275**
D	**Các khoản ký quỹ, đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.2	Giá trị đống góp quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	**Tổng**			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				**319.126.112.381**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO *(tiếp theo)*

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG *(tiếp theo)*

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				-
1	Tiền mặt (VND)	0	1.274.195.548	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
5.1	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-
IV. Cổ phiếu			**40.567.162.980**	**11.856.091.518**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO *(tiếp theo)*

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG *(tiếp theo)*

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	*Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức* niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	*10*	*13.491.049.980*	*1.349.104.998*
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	164.721.600	24.708.240
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại *chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống* UpCom	20	9.911.391.400	1.982.278.280
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	17.000.000.000	8.500.000.000
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			**909.000**	**363.600**
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	909.000	363.600
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50	-	-
VII. Chứng khoán phái sinh				-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
VIII. Chứng khoán khác			**49.950.400.000**	**39.960.320.000**
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	49.950.400.000	39.960.320.000
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO *(tiếp theo)*

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG *(tiếp theo)*

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành *(trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)*		-	-
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				-
	Mã chứng khoán	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				**51.816.775.118**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO *(tiếp theo)*

B. RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 1)*	8.611.200.000
Rủi ro quá thời hạn thanh toán *(Thuyết minh 2)*	19.060.639.889
Rủi ro tăng thêm *(Thuyết minh 3)*	2.155.920.000
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	**29.827.759.889**

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

	Loại hình giao dịch / Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	8.611.200.000	-	8.611.200.000
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								**8.611.200.000**

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	19.060.639.889	19.060.639.889
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				**19.060.639.889**

3. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	6.474.000.000	1.942.200.000
	Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Trung Quốc	10%	2.137.200.000	213.720.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				**2.155.920.000**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/06/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO *(tiếp theo)*

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2018	34.003.394.817
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí *(Thuyết minh 1)*	8.987.505.255
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	25.015.889.562
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)	6.253.972.391
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	27.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max{IV,V})		**27.000.000.000**

1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

	Giá trị
Chi phí khấu hao	3.259.269.964
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	457.128.018
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	5.271.107.273
	8.987.505.255

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro /Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	51.816.775.118	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	29.827.759.889	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	27.000.000.000	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	**108.644.535.007**	
5	**Vốn khả dụng**	**319.126.112.381**	
6	**Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)**	**294%**	

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng	Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hồng	Dương Thu Hà	Đoàn Ngọc Hoàn